

Bản án số: 23/2026/HS - PT

Ngày 01 - 7 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Văn Đàm**

Các Thẩm phán: Ông **Triệu Ngọc Thức**, ông **Ma Hồng Thắng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hà Thị Yến** - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà **Phùng Ngọc Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 20/2026/TLPT-HS ngày 20 tháng 3 năm 2026 đối với bị cáo **Triệu Thị T**, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 09/2026/HS-ST ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

Bị cáo có kháng cáo: **Triệu Thị T**, sinh ngày 24/10/1992, tại **xã P, tỉnh Tuyên Quang**; nơi cư trú: **Tổ B T, phường H, tỉnh Tuyên Quang**; nơi ở hiện nay: **Tổ A, phường H, tỉnh Tuyên Quang**; CCCD số: 002192005113, do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 01/11/2022; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Triệu Hồng B** (đã chết) và bà **Hoàng Thị L**, sinh năm 1962; chồng là **Phạm Văn H**, sinh năm 1989; có 01 con, sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: không;

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, (vắng mặt lần thứ 3, do sự kiện bất khả kháng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 3/2025, bị cáo **Triệu Thị T** đã thực hiện hành vi liên hệ với tài khoản Zalo có tên "**Trần A**" để làm giả 01 Giấy nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số CL 413621 thửa đất số 664, tờ bản đồ số 47 (đo chính lý), diện tích 125,0m2, đất ở nông thôn (ONT) tại **thôn T, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang** mang tên **Triệu Thị T** với giá 3.500.000 đồng. Đến ngày 26/5/2025, bị cáo **T** đã sử dụng GCNQSDĐ giả nêu trên để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm

đoạt số tiền 30.000.000 đồng của anh Nguyễn Năng K (sinh năm 1989, trú tại: Tổ A T, phường H, tỉnh Tuyên Quang). Sau đó, bị cáo T đã sử dụng số tiền trên vào mục đích chi tiêu cá nhân hết.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Triệu Thị T khai nhận: Ngày 19/3/2024, bà Hoàng Thị L (mẹ đẻ của bị cáo) lập hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số DE 025622 thửa đất bản đồ số 47 (đo chỉnh lý), diện tích 96,9m², đất ở nông thôn (ONT) tại thôn T, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang (nay là tổ B T, phường H, tỉnh Tuyên Quang) cho bị cáo (là con gái). Đến ngày 25/7/2024, bị cáo đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất nêu trên cho ông Nguyễn Minh C và bà Mai Thị Đ, trú tại tổ A, phường H, tỉnh Tuyên Quang. Thửa đất đã được chuyển quyền sử dụng đất cho ông C, bà Đ và có GCNQSDĐ mới là DE 030637 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh H cấp ngày 15/8/2024 theo quy định của pháp luật.

Vào khoảng tháng 03/2025, do thiếu tiền chi tiêu cá nhân, bị cáo đã gọi điện cho Đỗ Tuấn A1 (cư trú: Tổ D Q, phường H, tỉnh Tuyên Quang) để hỏi vay tiền. Do không có tiền cho vay nên Tuấn A1 đã gợi ý bảo bị cáo mang xe máy đi cầm cố nhưng bị cáo nói xe máy hiện đã bị mất giấy tờ nên không cầm cố được. Sau đó, Tuấn A1 lên mạng xã hội tìm người nhận làm giả giấy tờ rồi lấy số điện thoại gửi cho bị cáo để bị cáo tự liên hệ. Bị cáo dùng 01 điện thoại di động, nhãn hiệu IPHONE X (gắn sim số 84984451771), vào mạng xã hội Zalo kết bạn với tài khoản Zalo được đăng ký bằng số điện thoại đã được Tuấn A1 cho có tên “Trần A” (trạng thái ẩn thông tin số điện thoại và năm sinh, giới tính). Qua trao đổi, tài khoản “Trần A” nói với bị cáo giấy tờ xe không vay được nhiều tiền, làm GCNQSDĐ sẽ được nhiều tiền hơn nên bị cáo đã đồng ý làm giả GCNQSDĐ với giá 3.500.000 đồng. Bị cáo gửi thông tin cho “Trần A” gồm: Căn cước công dân số 002192005113 và ảnh chụp GCNQSDĐ số DE 025622 mang tên Triệu Thị T (Sau khi bản mảnh đất trên cho ông C, bà Đ, bị cáo vẫn còn ảnh chụp giấy chứng nhận trong điện thoại). Khoảng 04 đến 05 ngày sau, bị cáo nhận được điện thoại của 01 người tài xế xe ghép Hà Giang - Hà Nội (không biết tên, tuổi, địa chỉ liên hệ) gọi lấy đồ (là 01 túi tài liệu có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị cáo đã đặt làm giả). Thời điểm này bị cáo đang không ở nhà nên đã gọi điện thoại nhờ Tuấn A1 lấy hộ. Bị cáo chuyển cho Tuấn A1 1.000.000 đồng, vay Tuấn A1 2.500.000 đồng để trả cho người lái xe. Khoảng 02 tháng sau, Tuấn A1 gặp bị cáo tại một quán bia (không nhớ địa chỉ cụ thể) và đưa cho bị cáo túi tài liệu đã lấy hộ. Bị cáo cầm túi tài liệu này về, bóc ra bên trong có 01 GCNQSDĐ giả số CL 413621 thửa đất số 664, tờ bản đồ số 47 (đo chỉnh lý), diện tích 125,0m², đất ở nông thôn (ONT) tại thôn T, xã P, thành phố H, tỉnh Hà Giang mang tên Triệu Thị T.

Đến ngày 26/5/2025, do cần tiền, bị cáo hỏi Nguyễn Năng K (trú tại Tổ A T, phường H, tỉnh Tuyên Quang) vay số tiền 30.000.000 đồng. Do K yêu cầu phải có tài sản thế chấp mới cho vay nên bị cáo đưa K đến xem và chỉ thửa đất số 664 đã chuyển nhượng cho ông C và bà Đ tại tổ B T, phường H, tỉnh Tuyên Quang và đưa GCNQSDĐ giả số CL 413621 cho K. K tin tưởng mảnh đất trên là của bị cáo nên đã đồng ý cho vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất là 3.000 đồng/ 01 triệu/ 01

ngày. Sau khi hai bên viết giấy vay tiền, **K** chuyển cho bị cáo số tiền là 27.300.000 đồng (trừ 2.700.000 đồng tiền lãi tháng 6/2025) qua số tài khoản 105870599373 (Ngân hàng **V**) mang tên **Triệu Thị T**. Đến ngày 28/5/2025, bị cáo tiếp tục gọi điện thoại cho **K** hỏi vay thêm 15.000.000 đồng nhưng **K** chưa đồng ý. Ngày 29/5/2025, anh **K** lấy GCNQSDĐ mà bị cáo **T** cầm cố ra để kiểm tra, do nghi là giấy tờ giả nên **K** đã mang đến **Phòng C1** Hà Giang kiểm tra thì được biết GCNQSDĐ số CL 413621 anh **K** đang cầm của bị cáo **T** là giả. Sau đó, hành vi vi phạm của bị cáo **T** bị phát hiện.

* Về vật chứng vụ án:

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CL 413621 (kèm theo hồ sơ vụ án);

- 01 chiếc điện thoại, loại màn hình cảm ứng, nhãn hiệu IPHONE X (gắn sim số +84984451771), mặt lưng điện thoại màu trắng có nhiều chỗ nứt, vỡ (đã qua sử dụng).

Vật chứng này được chuyển đến Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4, tỉnh Tuyên Quang để quản lý theo quy định.

Ngày 13/6/2025, Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh H** (nay là Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh T**) đã ra Quyết định trưng cầu giám định số: 1276/QĐ-CSHS trung **C2**, **Công an tỉnh H** giám định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CL 413621 mang tên bà **Triệu Thị T** là thật hay giả.

Theo kết luận giám định số: 237/KL-KTHS ngày 23/6/2025, của **Phòng C2**, **Công an tỉnh H** đã kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CL 413621 là giả (Bút lục số 69).

Ngày 10/11/2025, Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh T** đã ra Quyết định trưng cầu giám định số: B571/QĐ-CSHS trưng cầu **Phòng C2**, **Công an tỉnh T** giám định mẫu chữ viết, chữ ký của bị cáo **Triệu Thị T** thể hiện trên Giấy vay tiền, đề ngày 26/5/2025.

Theo kết luận giám định số: 1559/KL- KTHS ngày 14/11/2025, **Phòng C2**, **Công an tỉnh T** đã kết luận: Mẫu chữ ký, chữ viết trên Giấy vay tiền đề ngày 26/5/2025 với mẫu chữ ký, chữ viết gửi so sánh là do cùng một người viết ra (Bút lục số 78).

Từ nội dung trên, Bản án hình sự sơ thẩm số: 09/2026/HS-ST ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo **Triệu Thị T** phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 341; khoản 1 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 50; Điều 55 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Triệu Thị T** 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và 01 (một) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình

phạt tù của hai tội buộc bị cáo **Triệu Thị T** phải chấp hành hình phạt chung là 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt tù.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về áp dụng biện pháp ngăn chặn, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 13/02/2026 bị cáo **Triệu Thị T** có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo. Cho đến ngày mở phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không thay đổi, bổ sung hay rút một phần hoặc toàn bộ nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo hợp lệ, trong hạn luật định; thủ tục giải quyết vụ án đúng trình tự tố tụng. Việc bị cáo lần thứ ba có đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do nhập viện điều trị bệnh là bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự để xét xử vắng mặt bị cáo là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của bị cáo thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết liên quan đến vụ án trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xử phạt bị cáo **Triệu Thị T** 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và 01 (một) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt tù của hai tội buộc bị cáo **Triệu Thị T** phải chấp hành hình phạt chung là 03 (ba) năm tù là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo xuất trình tài liệu thể hiện mẹ đẻ bị cáo tham gia dân công hỏa tuyến, bố đẻ bị cáo được tặng giấy khen trong quá trình công tác. Đây được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, hình phạt 02 năm tù là mức khởi điểm của tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự; hình phạt 01 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự là thỏa đáng. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2026/HS-ST ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo **Triệu Thị T** phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Về hình phạt: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Triệu Thị T** 02 năm tù

+ Áp dụng khoản 1 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo **Triệu Thị T** 01 năm tù.

+ Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chịu hình phạt chung của cả hai tội là 03 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án phạt tù.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo ở cả hai tội.

- Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 6; khoản 2 Điều 21; điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

- Các nội dung khác tại Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Phản tranh luận: Bị cáo vắng mặt tại phiên tòa nên không thực hiện được phản tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo làm trong hạn luật định là hợp lệ, đúng theo quy định tại các Điều 331, Điều 332 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Việc bị cáo lần thứ ba có đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do nhập viện điều trị bệnh được coi thuộc trường hợp là bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, tuy nhiên, sự vắng mặt của bị cáo không gây trở ngại cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự để xét xử vắng mặt bị cáo.

[2] Về tội danh: Trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo có quan điểm: nội dung bản án sơ thẩm đã nêu là đúng với diễn biến hành vi phạm tội của bị cáo; bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tuyên bố bị cáo phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai. Bị cáo không kháng cáo về tội danh và điều luật áp dụng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án, xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên Tòa án cấp sơ thẩm đã cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo xuất trình tài liệu

thể hiện mẹ bị cáo là bà **Hoàng Thị L** tham gia dân công hỏa tuyến, bố đẻ bị cáo là ông **Triệu Hồng B** được tặng giấy khen trong quá trình công tác. Đây được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã nhận định cho bị cáo hưởng chung các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự ở cả hai tội là chưa chính xác. Tình tiết giảm nhẹ “người phạm tội đã tự nguyện bồi thường thiệt hại” theo điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và “bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo” theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự chỉ được áp dụng cho tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Lẽ ra, cấp sơ thẩm cần căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của mỗi hành vi phạm tội; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ áp dụng đối với mỗi tội, từ đó quyết định hình phạt đối với từng tội phạm cụ thể; sau đó mới áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt của cả hai tội. Hơn nữa, hình phạt 02 năm tù là mức khởi điểm của tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự; hình phạt 01 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự là thỏa đáng, không thể giảm nhẹ hơn. Bị cáo phạm hai tội, trong đó có tội thuộc trường hợp nghiêm trọng nên không đủ điều kiện được hưởng án treo. Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 09/2026/HS-ST ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ pháp luật, nên cần chấp nhận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 6; khoản 2 Điều 21; điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các nội dung khác tại Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Triệu Thị T**, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 09/2026/HS-ST ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo **Triệu Thị T** phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt:

- Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Triệu Thị T** 02 (hai) năm tù.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo **Triệu Thị T** 01 (một) năm tù.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo

- Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chịu hình phạt chung của cả hai tội là 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án phạt tù.

3. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 6; khoản 2 Điều 21; điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo **Triệu Thị T** phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các nội dung khác tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 09/2026/HS-ST, ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Triệu Ngọc Thức Ma Hồng Thắng

Bùi Văn Đàm

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- PC10, PV 06 Công an tỉnh;
- Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh;
- TAND khu vực 4;
- VKSND khu vực 4;
- THADS khu vực 4;
- Bị cáo;
- Tổ HC-TP;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Đàm